

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Danh mục các Công ty con tại thời điểm hợp nhất:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	59%	59%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPXD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây lắp	69%	69%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60%	60%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Bà Bùi Thị Nguyên Hạnh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens đã soát xét Báo cáo hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2014

Số. 497 /2014/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, được lập ngày 18/08/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 04 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trương Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Trần Thị Hương Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1618-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.077.143.032.424	1.095.201.015.290
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.575.630.156	58.499.431.361
1. Tiền	111		12.575.630.156	54.961.322.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.538.108.656
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		639.718.816.257	681.059.335.124
1. Phải thu khách hàng	131		541.914.462.458	578.353.665.623
2. Trả trước cho người bán	132		64.239.308.154	68.086.884.583
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	64.513.132.746	62.790.464.656
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(30.948.087.101)	(28.171.679.738)
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	381.773.782.798	331.544.297.017
1. Hàng tồn kho	141		381.773.782.798	331.544.297.017
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		43.074.803.213	24.097.951.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.171.878.487	1.070.045.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	5.963.335.357	2.306.559.268
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.5	1.315.955.355	939.297.236
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	34.623.634.014	19.782.049.767
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.986.187.006	203.274.867.021
(200 = 210+220+250+260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		123.616.205.431	116.626.727.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	93.354.859.287	88.747.881.543
- Nguyên giá	222		230.586.178.594	218.127.696.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.231.319.307)	(129.379.815.440)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.774.405.605	3.666.882.175
- Nguyên giá	228		3.199.405.605	4.066.882.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(425.000.000)	(400.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	27.486.940.539	24.211.963.389
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	56.916.522.810	56.916.522.810
3. Đầu tư dài hạn khác	258		56.916.522.810	56.916.522.810
V- Tài sản dài hạn khác	260		19.762.863.821	20.372.514.857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	14.071.365.303	14.881.016.339
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	5.486.498.518	5.486.498.518
3. Tài sản dài hạn khác	268		205.000.000	5.000.000
VI- Lợi thế thương mại	269	5.13	8.690.594.944	9.359.102.247
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.286.129.219.430	1.298.475.882.311

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.114.147.856.768	1.114.901.666.204
I- Nợ ngắn hạn	310		1.049.107.436.421	1.055.199.720.228
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	352.311.473.197	336.965.288.443
2. Phải trả người bán	312		437.672.762.207	434.312.637.353
3. Người mua trả tiền trước	313		151.129.119.308	142.987.249.627
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	9.542.042.319	12.920.620.920
5. Phải trả người lao động	315		33.338.345.749	68.536.220.755
6. Chi phí phải trả	316	5.16	28.371.594.065	29.571.382.130
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.17	22.130.321.371	16.704.531.661
11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		14.611.778.205	13.201.789.339
II- Nợ dài hạn	330		65.040.420.347	59.701.945.976
3. Phải trả dài hạn khác	333		130.000.000	100.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	18.125.425.482	16.310.848.482
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.19	46.336.084.694	43.041.292.717
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		448.910.171	249.804.777
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		121.926.701.250	130.418.339.735
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	121.926.701.250	130.418.339.735
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		23.227.003.389	21.766.298.224
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.074.701.767	7.771.160.500
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.338.987.912	11.594.872.829
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C- Lợi ích của Cổ đông thiểu số	439	5.21	50.054.661.412	53.155.876.372
TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300+400+439)	440		1.286.129.219.430	1.298.475.882.311

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

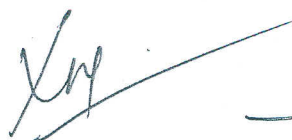
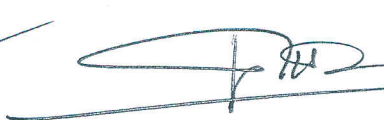
Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.723.916.538	2.723.916.538
2. Ngoại tệ (USD)	2.358,07	2.454,26

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

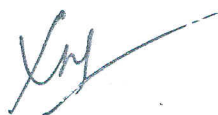
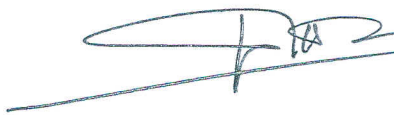
CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	420.606.914.087	431.566.711.016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	420.606.914.087	431.566.711.016
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	385.797.945.253	399.510.256.244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		34.808.968.834	32.056.454.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	4.004.076.878	5.169.285.338
7. Chi phí tài chính	22	5.24	15.300.983.170	16.187.259.723
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.287.380.689	16.110.870.770
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.540.570.619	18.177.012.281
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.971.491.923	2.861.468.106
11. Thu nhập khác	31	5.25	4.014.672.732	4.315.319.153
12. Chi phí khác	32	5.252	210.921.083	97.772.636
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.803.751.649	4.217.546.517
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		5.775.243.572	7.079.014.623
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	1.813.796.281	1.890.706.447
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.961.447.291	5.188.308.176
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		3.259.909.640	2.065.308.467
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (62 = 60-61)	62		701.537.651	3.122.999.709
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	130	578

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Đông Giám đốc


Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu B 03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.775.243.572	7.079.014.623
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.641.590.135	8.834.407.408
- Các khoản dự phòng	03		6.071.199.340	(988.828.885)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.005.822.333)	(5.226.921.702)
- Chi phí lãi vay	06		15.287.380.689	16.110.870.770
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.769.591.403	25.808.542.214
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.659.213.977	(48.991.695.411)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(59.982.775.201)	(16.251.406.739)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(30.150.488.644)	22.652.588.455
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		707.818.066	(1.173.264.605)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18.862.905.300)	(15.865.604.092)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.755.657.126)	(2.693.897.009)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		314.110.808	579.737.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.702.128.729)	(7.360.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(51.003.220.746)	(35.942.360.792)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.447.629.091)	(9.525.703.363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		(2.531.530.000)	57.636.364
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		707.677.400	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		4.004.076.878	3.799.594.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.267.404.813)	(5.668.472.541)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		352.113.793.327	277.819.013.228
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(333.476.968.973)	(240.605.670.796)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.290.000.000)	(2.969.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.346.824.354	34.243.402.432
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(45.923.801.205)	(7.367.430.901)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.499.431.361	24.578.220.921
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	12.575.630.156	17.210.790.020

Người lập



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU B 09a-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>% Sở hữu (theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	59%	59%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPXD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây lắp	69%	69%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60%	60%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ Hợp nhất các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế, đối với lợi nhuận kinh doanh nhà thu thập thì tỷ lệ thuế suất là 10% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động kinh doanh trong các bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.374.561.918	1.263.731.667
Tiền gửi ngân hàng	9.201.068.238	53.697.591.038
Các khoản tương đương tiền	-	3.538.108.656
Tổng	12.575.630.156	58.499.431.361

5.2 Phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Licogi 1	719.419.561	1.244.818.466
Công ty Licogi 20	908.127.959	1.538.259.054
Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457	19.007.024.457
Công ty CP Đầu tư Phát triển 18	9.541.353	9.541.353
Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	5.640.900.732
Công ty CP Đầu tư Đô thị số 18.9	25.158.627.150	25.158.627.150
Phải thu khác	13.069.491.534	10.191.293.444
Tổng	64.513.132.746	62.790.464.656

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.414.741.237	5.541.997.772
Công cụ, dụng cụ	77.624.436	319.731.094
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	346.077.056.011	295.960.382.108
Hàng gửi đi bán	31.204.361.114	29.722.186.043
Tổng	381.773.782.798	331.544.297.017

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.171.878.487	1.070.045.517
Tổng	1.171.878.487	1.070.045.517

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.5 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	5.963.335.357	2.306.559.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.255.055.839	939.297.236
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	60.899.516	-
Tổng	7.279.290.712	3.245.856.504

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	28.959.404.014	13.582.819.767
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.664.230.000	6.199.230.000
Tổng	34.623.634.014	19.782.049.767

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Tại ngày 01/01/2014	38.870.463.493	111.133.166.155	67.576.079.958	547.987.377	218.127.696.983
Tăng trong kỳ	-	12.160.529.958	2.785.325.999	329.318.182	15.275.174.139
Mua mới trong kỳ	-	12.160.529.958	2.785.325.999	329.318.182	15.275.174.139
Giảm trong kỳ	-	2.816.692.528	-	-	2.816.692.528
Thanh lý nhượng bán	-	2.816.692.528	-	-	2.816.692.528
Tại ngày 30/06/2014	38.870.463.493	120.477.003.585	70.361.405.957	877.305.559	230.586.178.594
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	11.040.013.920	73.562.655.749	44.385.052.452	392.093.319	129.379.815.440
Tăng trong kỳ	519.487.991	5.737.002.457	4.281.951.506	78.148.181	10.616.590.135
Khấu hao trong kỳ	519.487.991	5.737.002.457	4.281.951.506	78.148.181	10.616.590.135
Giảm trong kỳ	-	2.765.086.268	-	-	2.765.086.268
Thanh lý, nhượng bán	-	2.765.086.268	-	-	2.765.086.268
Tại ngày 30/06/2014	11.559.501.911	76.534.571.938	48.667.003.958	470.241.500	137.231.319.307
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	27.830.449.573	37.570.510.406	23.191.027.506	155.894.058	88.747.881.543
Tại ngày 30/06/2014	27.310.961.582	43.942.431.647	21.694.401.999	407.064.059	93.354.859.287

5.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2014 gồm: giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc dự án Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh với nguyên giá tại 30/06/2014 là 2.669.405.605 đồng và một số tài sản khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	24.211.963.389	20.900.914.542
Tăng	3.274.977.150	8.163.987.869
Kết chuyển tài sản cố định	-	4.052.320.661
Giảm khác	-	800.618.361
Tại ngày cuối kỳ	27.486.940.539	24.211.963.389
<u>Chi tiết các hạng mục công trình</u>	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000
Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545
Dự án NM SX bê tông TBXD - HY	20.663.806.032	19.033.992.088
Các hạng mục công trình khác	6.057.559.962	4.412.396.756
Tổng	27.486.940.539	24.211.963.389

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	56.916.522.810	56.916.522.810
<i>Công ty CP Vận tải & Du lịch Hương Sơn (1)</i>	<i>2.350.522.810</i>	<i>2.350.522.810</i>
<i>Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (2)</i>	<i>9.100.000.000</i>	<i>9.100.000.000</i>
<i>Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (3)</i>	<i>2.200.000.000</i>	<i>2.200.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (4)</i>	<i>43.266.000.000</i>	<i>43.266.000.000</i>
Tổng	56.916.522.810	56.916.522.810

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

- (1) Số tiền tương đương 235.000 cổ phần chiếm 2,9% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Du lịch Hương Sơn.
- (2) Số tiền tương đương 910.000 cổ phần chiếm 5,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.
- (3) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/12/2010 với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng: Số lượng 1.200.000 CP mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, giá mua 10.200 đồng/cổ phần, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo mệnh giá và đã chuyển tiền thanh toán qua ngân hàng.

Theo Quyết định số 37/QĐ-HĐQT ngày 25/12/2012 của HĐQT LICOGI 18 góp bổ sung vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà bằng hình thức chuyển một phần công nợ từ giá trị Xây lắp hoàn thành do LICOGI 18 thi công Nhà máy Thủy điện Bắc Hà thành vốn góp vào Cty CP Thủy điện Bắc Hà. Giá trị chuyển đổi: 31.266.000.000 đồng tương ứng 3.126.000 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	14.881.016.339	14.627.955.645
Tăng	4.541.214.438	11.193.124.252
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	5.350.865.474	10.940.063.558
Tại ngày cuối kỳ	14.071.365.303	14.881.016.339
<u>Chi tiết theo khoản mục chi phí</u>	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ	14.071.365.303	14.881.016.339
Tổng	14.071.365.303	14.881.016.339

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.486.498.518	5.486.498.518
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	5.486.498.518	5.486.498.518

(*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến việc trích lập dự phòng bảo hành Công trình Nhà máy điện Cao Ngạn và Trạm bê tông Sơn La.

5.13 Lợi thế thương mại

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCP ĐT & PT Sơn Long	9.359.102.247	10.696.116.853
Giá trị phân bổ trong kỳ/năm	668.507.303	1.337.014.606
Lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ/năm	8.690.594.944	9.359.102.247

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	299.734.487.530	297.127.313.577
Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Bắc Hải Dương (1)	205.999.044.902	200.915.388.412
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hải Dương	24.999.150.008	24.033.541.214
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương	1.611.391.470	4.997.207.370
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Hà Nội	2.945.521.645	9.482.797.827
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Hà Nội	19.634.679.478	17.591.986.853
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Hưng Yên	36.450.692.880	40.106.391.901
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Uông Bí	8.094.007.147	-
Vay các đối tượng khác	52.576.985.667	39.837.974.866
Vay vốn Dự án Thịnh Liệt (*) (2)	11.328.807.009	10.932.005.107
Các đối tượng khác	41.248.178.658	28.905.969.759
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng	352.311.473.197	336.965.288.443

Thuyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức chủ yếu số 219063/13/HĐ ngày 12/06/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 187.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 12/06/2014. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

(2) Là tiền vay vốn các cá nhân phục vụ đầu tư Dự án xây dựng nhà chung cư Thịnh Liệt.

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.404.054.474	9.507.083.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.881.871.436	3.153.957.659
Thuế thu nhập cá nhân	256.116.409	110.113.719
Thuế tài nguyên	-	85.013
Các loại thuế khác	-	149.380.909
Tổng	9.542.042.319	12.920.620.920

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.16 Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	573.504.463	598.659.643
Chi phí vật liệu chưa có hoá đơn	16.834.063.254	2.756.292.239
Trích trước chi phí các công trình	10.964.026.348	26.216.430.248
Tổng	28.371.594.065	29.571.382.130

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.471.812.171	1.469.644.108
Bảo hiểm xã hội	3.202.723.344	1.447.819.959
Bảo hiểm y tế	886.633.892	464.091.656
Bảo hiểm thất nghiệp	431.073.594	203.547.458
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.138.078.370	13.119.428.480
- Các CD mua CP của CT CPTĐ Bắc Hà	1.785.000.000	1.785.000.000
- Phải trả trong tổ hợp nhà thầu	26.083	6.826.083
- Phải trả khác	14.353.052.287	11.327.602.397
Tổng	22.130.321.371	16.704.531.661

5.18 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<u>Vay dài hạn Ngân hàng</u>	18.125.425.482	16.310.848.482
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN -CN Hưng Yên	4.400.000.000	5.600.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Bắc Hải dương (1)	6.455.963.482	1.855.963.482
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Uông Bí (2)	1.698.900.000	3.750.700.000
Ngân hàng TMCP ĐT và Phát triển VN - CN Tây Hà nội	2.118.750.000	-
Vay đối tượng khác	3.451.812.000	5.104.185.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng	18.125.425.482	16.310.848.482

- (1) Hợp đồng tín dụng số 219063-TH/2013/HĐ ngày 28/10/2013 về việc vay để đầu tư xây dựng Công trình CT1.1 thuộc Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã Ái Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương, Thời gian của các khoản vay theo hợp đồng tối đa là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay đến ngày 31/12/2013 là 6%/năm, lãi suất áp dụng cho các năm tiếp theo do Ngân hàng Nhà nước thông báo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính lãi vào ngày 23 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí với mục đích vay đầu tư xây dựng trạm trộn bê tông với thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất sử dụng vốn vay trong thời gian 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân trong năm 2009 được hỗ trợ 4%/năm theo chủ trương kích cầu của Nhà nước. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.19 Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	46.336.084.694	43.041.292.717
Tổng	46.336.084.694	43.041.292.717

5.20 Vốn chủ sở hữu**Vốn điều lệ**

Cổ đông	Cổ phần	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD		Vốn thực tế đã góp đến ngày 30/06/2014	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75	10.125.000.000	18,75
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25	43.875.000.000	81,25
Tổng	5.400.000	54.000.000.000	100	54.000.000.000	100

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.290.000.000	2.969.940.000

Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ B 09a-DN/HN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
^o Số dư tại 01/01/2013	54.000.000.000	35.286.008.182	19.794.021.785	7.192.158.201	9.783.019.218	126.055.207.386
Tăng trong năm	-	-	2.258.130.382	805.542.769	7.715.546.611	10.779.219.762
Trích quỹ	-	-	2.258.130.382	805.542.769	-	3.063.673.151
Đánh giá CLTG đầu năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.715.546.611	7.715.546.611
Giảm trong năm	-	-	285.853.943	226.540.470	5.903.693.000	6.416.087.413
Trích quỹ	-	-	-	-	2.878.761.076	2.878.761.076
Trả cổ tức	-	-	-	-	2.969.940.000	2.969.940.000
Giảm khác	-	-	285.853.943	226.540.470	54.991.924	567.386.337
Số dư tại 31/12/2013	54.000.000.000	35.286.008.182	21.766.298.224	7.771.160.500	11.594.872.829	130.418.339.735
Số dư tại 01/01/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	21.766.298.224	7.771.160.500	11.594.872.829	130.418.339.735
Tăng trong kỳ	-	-	1.460.705.165	303.541.267	701.537.651	2.465.784.083
Trích quỹ	-	-	1.460.705.165	303.541.267	-	1.764.246.432
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	701.537.651	701.537.651
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	10.957.422.568	10.957.422.568
Trích quỹ	-	-	-	-	3.592.483.258	3.592.483.258
Trả cổ tức	-	-	-	-	7.290.000.000	7.290.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	74.939.310	74.939.310
Số dư tại 30/06/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	23.227.003.389	8.074.701.767	1.338.987.912	121.926.701.250

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.21 Lợi ích của Cổ đông thiểu số

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của Cổ đông thiểu số	41.493.500.000	41.493.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.924.858.306	4.454.026.210
Quỹ Dự phòng tài chính	2.315.210.349	2.050.983.163
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.321.092.757	5.157.366.999
Tổng	50.054.661.412	53.155.876.372

5.22 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	24.677.210.785	64.568.290.646
Doanh thu hoạt động Xây dựng	362.253.985.562	343.310.804.870
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	33.263.561.707	23.687.615.500
Doanh thu kinh doanh nhà thu nhập thấp	412.156.033	-
Tổng	420.606.914.087	431.566.711.016

5.23 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	21.318.092.098	60.180.096.405
Giá vốn hoạt động xây dựng	335.249.375.592	316.085.134.487
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	28.919.229.219	23.245.025.352
Giá vốn kinh doanh nhà thu nhập thấp	311.248.344	-
Tổng	385.797.945.253	399.510.256.244

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

5.24 Doanh thu / chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	392.086.820	2.668.835.869
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.611.990.058	2.500.449.469
Tổng	4.004.076.878	5.169.285.338
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	15.287.380.689	16.110.870.770
Chi phí hoạt động tài chính khác	13.602.481	76.388.953
Tổng	15.300.983.170	16.187.259.723
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(11.296.906.292)	(11.017.974.385)

5.25 Thu nhập/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.745.455	57.636.364
Hoàn nhập các khoản dự phòng	3.287.236.641	1.523.076.000
Các khoản khác	725.690.636	2.734.606.789
Tổng	4.014.672.732	4.315.319.153
Chi phí khác		
Chi phí khác	210.921.083	97.772.636
Tổng	210.921.083	97.772.636
Lãi (lỗ) hoạt động khác	3.803.751.649	4.217.546.517

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.775.243.572	7.079.014.623
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.524.325.535	483.811.165
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.727.835.593	9.575.200.634
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.203.510.058)	(9.091.389.469)
Tổng thu nhập chịu thuế	8.299.569.107	7.562.825.788
Lợi nhuận từ việc bán chung cư cho người có thu nhập thấp	100.907.689	-
Thuế suất ưu đãi	10%	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bất động sản	10.090.769	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác	8.198.661.418	7.562.825.788
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.803.705.512	1.890.706.447
Tổng thuế TNDN phải nộp	1.803.705.512	1.890.706.447
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.813.796.281	1.890.706.447

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	701.537.651	3.122.999.709
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	701.537.651	3.122.999.709
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	130	578

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm 6 Công ty con đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bàn giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm thầu phụ đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bàn giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CPĐT và XD số 18.7 & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	790.989.862.115	172.193.999.785	195.842.898.333	120.279.914.821	310.654.175.029	100.134.839.685	17.254.571.617	(421.221.041.955)
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	790.989.862.115	172.193.999.785	195.842.898.333	120.279.914.821	310.654.175.029	100.134.839.685	17.254.571.617	(421.221.041.955)
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	677.979.460.049	148.206.487.551	177.592.019.108	101.895.043.812	273.259.036.744	89.197.336.452	14.265.664.169	(368.247.191.117)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	677.979.460.049	148.206.487.551	177.592.019.108	101.895.043.812	273.259.036.744	89.197.336.452	14.265.664.169	(368.247.191.117)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**Kết quả kinh doanh hợp nhất**

	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty CPĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	224.296.337.761	75.111.493.788	149.859.554.041	65.795.199.997	78.012.813.434	38.013.349.809	-	(210.481.834.743)	420.606.914.087
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	224.296.337.761	75.111.493.788	149.859.554.041	65.795.199.997	78.012.813.434	38.013.349.809	-	(210.481.834.743)	420.606.914.087
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	212.807.050.009	63.669.857.530	69.451.211.542	52.533.796.352	17.236.783.330	4.908.215.324	-	-	420.606.914.087
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	11.489.287.752	11.441.636.258	80.408.342.499	13.261.403.645	60.776.030.104	33.105.134.485	-	-	210.481.834.743
Tổng doanh thu thuần	224.296.337.761	75.111.493.788	149.859.554.041	65.795.199.997	78.012.813.434	38.013.349.809	-	(210.481.834.743)	420.606.914.087
Giá vốn hàng bán	218.549.246.460	70.104.081.502	139.445.582.629	62.307.890.539	72.265.532.120	33.607.414.964	31.782	(210.481.834.743)	385.797.945.253
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.747.091.301	5.007.412.286	10.413.971.412	3.487.309.458	5.747.281.314	4.405.934.845	(31.782)	-	34.808.968.834
Doanh thu hoạt động tài chính	7.479.318.790	126.140.013	78.079.540	49.584.879	668.880.997	5.482.827	31.782	(4.403.441.950)	4.004.076.878
Chi phí tài chính	9.520.419.995	341.952.217	1.396.888.522	363.377.626	1.822.704.697	2.667.562.063	-	(811.921.950)	15.300.983.170
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.147.413.058	2.186.404.198	7.186.492.576	2.451.711.516	3.155.090.782	1.744.951.186	-	668.507.303	21.540.570.619
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(441.422.962)	2.605.195.884	1.908.669.854	721.805.195	1.438.366.832	(1.095.577)	-	(4.260.027.303)	1.971.491.923
Thu nhập khác	4.370.364.720	117.926.798	1.080.072.474	1.278.772.207	254.225.500	1.863.636.364	-	(4.950.325.331)	4.014.672.732
Chi phí khác	3.129.244.647	486.000	42.100.000	733.045.291	-	1.589.321.011	-	(5.283.275.866)	210.921.083
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	1.241.120.073	117.440.798	1.037.972.474	545.726.916	254.225.500	274.315.353	-	-	3.803.751.649
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	799.697.111	2.722.636.682	2.946.642.328	1.267.532.111	1.692.592.332	273.219.776	-	(3.927.076.768)	5.775.243.572
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.090.769	407.575.739	656.181.312	278.857.065	387.550.313	73.541.083	-	-	1.813.796.281
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	789.606.342	2.315.060.943	2.290.461.016	988.675.046	1.305.042.019	199.678.693	-	(3.927.076.768)	3.961.447.291

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<u>Tài sản tài chính</u>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.575.630.156	58.499.431.361
Phải thu khách hàng và phải thu khác	575.479.508.103	612.972.450.541
Đầu tư dài hạn	56.916.522.810	56.916.522.810
Tổng	644.971.661.069	728.388.404.712
<u>Công nợ tài chính</u>		
Các khoản vay	370.436.898.679	353.276.136.925
Phải trả khách hàng và phải trả khác	459.803.083.578	451.017.169.014
Chi phí phải trả	28.371.594.065	29.571.382.130
Tổng	858.611.576.322	833.864.688.069

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp chủ yếu là trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 30/06/2014			
Các khoản vay và nợ	339.436.894.733	31.000.003.946	370.436.898.679
Phải trả người bán và phải trả khác	257.035.174.056	202.767.909.522	459.803.083.578
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	28.371.594.065	-	28.371.594.065
Tổng	624.843.662.854	233.767.913.468	858.611.576.322
Tại ngày 01/01/2014			
Các khoản vay và nợ	336.965.288.443	16.310.848.482	353.276.136.925
Phải trả người bán và phải trả khác	248.249.259.492	202.767.909.522	451.017.169.014
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	29.571.382.130	-	29.571.382.130
Tổng	614.785.930.065	219.078.758.004	833.864.688.069

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

8. THÔNG TIN KHÁC**a. Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	306.000.000	336.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Luong và các khoản khác	329.700.000	329.700.000

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<u>Giao dịch bán hàng</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	22.327.990.821	9.470.822.855
<u>Giao dịch mua hàng</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Kinh phí tổng thầu	197.444.217	37.368.182

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<u>Các khoản phải thu</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải thu KH	35.838.652.418	35.299.117.566
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
<u>Các khoản phải trả</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật	676.061.945	676.061.945
		Người mua trả trước	4.817.302.000	1.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

b. Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	16,25	17,62
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	83,75	82,38
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	86,63	85,60
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	9,48	10,72
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,97	0,96
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,03	1,07
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,02
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,37	1,64
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,17	0,72
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,45	0,60
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,05	0,20
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,58	2,47

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

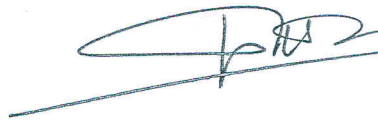
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán và Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét.

Người lập



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Giang